

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I - NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG HẬU



Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.402.274.992	1.391.485.317.358
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120.267.293.185	146.290.428.513
Tiền	111	V.1	38.294.690.889	37.759.381.160
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	81.972.602.296	108.531.047.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		505.847.990.849	335.296.869.315
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	505.847.990.849	335.296.869.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369.869.828.838	340.627.274.567
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.795.918.591	33.568.612.899
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.516.429.558	11.574.173.566
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	305.802.935.234	295.729.942.647
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(245.454.545)	(245.454.545)
Hàng tồn kho	140		560.529.533.226	561.892.547.490
Hàng tồn kho	141	V.7	560.529.533.226	561.892.547.490
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.887.628.894	7.378.197.473
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.453.064.549	597.062.283
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.434.564.345	6.085.530.015
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	695.605.175
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		903.105.772.944	864.332.886.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.227.380.000	5.227.380.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.9	5.227.380.000	5.227.380.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.8	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tài sản cố định	220		57.342.067.896	57.228.631.103
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	55.691.157.091	55.554.218.040
- Nguyên giá	222		108.135.572.350	106.019.886.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.444.415.259)	(50.465.668.505)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.650.910.805	1.674.413.063
- Nguyên giá	228		3.010.589.480	3.010.589.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.359.678.675)	(1.336.176.417)
Bất động sản đầu tư	230	V.12	496.827.467.542	451.477.829.391
- Nguyên giá	231		693.919.961.152	639.332.340.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(197.092.493.610)	(187.854.510.948)
Tài sản dở dang dài hạn	240		67.624.072.828	92.689.432.970
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	67.624.072.828	92.689.432.970
Đầu tư tài chính dài hạn	250		229.558.000.000	229.558.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.14	4.400.000.000	4.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	145.528.000.000	145.528.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	99.630.000.000	99.630.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		46.526.784.678	28.151.612.653
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	46.526.784.678	28.151.612.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.466.508.047.936	2.255.818.203.475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.195.698.010.324	1.043.968.534.251
Nợ ngắn hạn	310		654.794.887.652	590.872.839.158
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	18.175.380.112	61.142.352.497
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	36.653.963.011	23.080.852
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.497.385.658	3.786.646.407
Phải trả người lao động	314		5.828.868.304	7.724.903.884
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	480.483.860.328	423.714.371.152
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	51.128.518.951	38.376.353.721
Vay ngắn hạn	320	V.20	29.665.833.334	21.337.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	30.361.077.954	34.767.630.645
Nợ dài hạn	330		540.903.122.672	453.095.695.093
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.514.589.534	1.174.906.612
Phải trả dài hạn khác	337	V.22	76.748.391.918	75.847.062.343
Vay dài hạn	338	V.20	160.594.166.666	87.582.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	302.045.974.554	288.491.226.138
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.270.810.037.612	1.211.849.669.224
Vốn chủ sở hữu	410		1.270.810.037.612	1.211.849.669.224
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	71.770.248.000	71.770.248.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	97.216.944.076	97.216.944.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	601.702.745.536	542.742.377.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		542.742.377.148	402.294.563.135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.960.368.388	140.447.814.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.466.508.047.936	2.255.818.203.475

Nguyễn Tấn Phong
Người lập/Kế toán trưởng



Long An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Trần Hồng Sơn
Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	206.395.949.563	172.584.386.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	206.395.949.563	172.584.386.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.433.629.557	93.260.098.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.962.320.006	79.324.288.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.366.033.102	6.297.332.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.201.354.802	1.102.353.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.201.354.802	1.069.853.832
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.468.235.288	3.589.443.787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.809.444.373	9.853.184.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.849.318.645	71.076.638.153
11. Thu nhập khác	31		145.413.605	1.631.907.197
12. Chi phí khác	32		31.800.972	111.993.377
13. Lợi nhuận khác	40		113.612.633	1.519.913.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.962.931.278	72.596.551.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.447.814.474	4.241.471.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		13.554.748.416	10.978.309.385
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.960.368.388	57.376.771.063

Long An, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Tấn Phong
Người lập/Kế toán trưởng
Trần Hồng Sơn
Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		242.119.433.629	216.415.952.664
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(104.808.298.055)	(28.773.038.549)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.108.497.012)	(10.120.452.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.201.354.802)	(1.175.045.867)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.889.205.283)	(4.775.698.962)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		30.974.575.627	15.653.902.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.487.588.247)	(103.184.737.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.599.065.857	84.040.881.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.985.233.751)	(50.454.232.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(232.500.000.000)	(94.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.523.032.566	52.494.189.005
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.962.201.185)	(91.960.043.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.500.000.000	150.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.160.000.000)	(13.050.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.340.000.000	(12.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26.023.135.328)	(20.819.161.913)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.290.428.513	346.841.843.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	120.267.293.185	326.022.681.593

Long An, ngày 20 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Tấn Phong
Lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Hồng Sơn
Tổng Giám Đốc

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Long Hậu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và gần nhất là lần thay đổi thứ 17, ngày 13 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 50221000001 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu (“KCN Long Hậu 1”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000150 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng (“KCN 2” hay “KCN Long Hậu Mở rộng”) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT số 5252507315 ngày 10 tháng 1 năm 2019 này thay thế GCNĐT số 50221000150 thay đổi lần thứ 3 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để xây dựng Khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu 1 (“Khu lưu trú”). GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50121000141 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng Khu dân cư – tái định cư (“Khu dân cư”) tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐT số 4414381603 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Long An cấp để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Long Hậu 3 - Giai đoạn 1 (“KCN Long Hậu 3”) tại Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 1100727545-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp để thành lập chi nhánh ở Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Công ty nhận được giấy GCNĐT số 4500135878 do Ban quản lý KCN Đà Nẵng cấp để thực hiện dự án Nhà xưởng công nghệ cao Long Hậu Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LHG theo Quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh mới nhất là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng; xây dựng hệ thống cấp thoát nước, thủy lợi; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; mua bán nhà ở, chung cư, nhà xưởng, kho, bến bãi, bãi đỗ xe, cho thuê đất, cho thuê nhà, cho thuê nhà xưởng; tư vấn giám sát thi công công trình xây dựng – hoàn thành công trình dân dụng và công nghiệp; hoạt động tư vấn đầu tư; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; đầu tư xây dựng, kinh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, tư vấn đầu tư, xây dựng, xây dựng giao thông; trang trí nội thất và ngoại thất; xử lý chất thải công nghiệp và vệ sinh công nghiệp; dịch vụ khám chữa bệnh; dịch vụ tư vấn quản lý chất lượng và môi trường, dịch vụ quan trắc môi trường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất



cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi.

(i) Khu công nghiệp

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

(ii) Khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá thành của hàng tồn kho được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu) trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 9 năm
Quyền sử dụng đất (*)	49 năm
Phần mềm máy tính, bản quyền	3 - 5 năm
Giấy phép nhượng quyền	9 năm

- (*) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An cấp ngày 2 tháng 2 năm 2005, Công ty được cấp quyền sử dụng đất trong vòng 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	15 năm
Khu lưu trú	25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.19 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu đến từ KCN Long Hậu 1 và KCN Long Hậu 2. KCN Long Hậu 3 vẫn đang trong quá trình xây dựng và phát triển.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- (i) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;



-
- (ii) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
 - (iii) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
 - (iv) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(b) Doanh thu bán đất nền Khu dân cư

Việc ghi nhận doanh thu bán đất nền khu dân cư phải đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đất nền đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đất nền cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý đất nền như người sở hữu đất nền hoặc quyền kiểm soát đất nền;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán đất nền; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán đất nền.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà xưởng và khu lưu trú được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

(d) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu



Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn vào các công ty liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí môi giới, quảng cáo sản phẩm, và hoa hồng bán hàng.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong

niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

17
G
H
H
11

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/3/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	38.294.690.889	37.759.381.160
Các khoản tương đương tiền	81.972.602.296	108.531.047.353
Cộng	120.267.293.185	146.290.428.513
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	505.847.990.849	335.296.869.315
Cộng	505.847.990.849	335.296.869.315
3. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
Bên liên quan	19.950.000	13.350.000
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	<i>19.950.000</i>	<i>13.350.000</i>
Bên thứ ba	51.775.968.591	33.555.262.899
<i>Công ty TNHH CobiLogistics</i>	<i>16.892.820.000</i>	<i>16.892.820.000</i>
<i>Công ty cổ phần Hạnh Minh Thi - Long An</i>	<i>3.837.900.000</i>	<i>3.837.900.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Eundan</i>	<i>15.878.169.600</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>15.167.078.991</i>	<i>12.824.542.899</i>
Cộng	51.795.918.591	33.568.612.899
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba	12.516.429.558	21.725.079.010
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Giuộc</i>	<i>3.797.348.406</i>	<i>3.797.348.406</i>
<i>Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát</i>	<i>1.774.937.477</i>	<i>1.774.937.477</i>
<i>Công ty cổ phần tư vấn Kỹ Thuật Việt</i>	<i>132.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghệ Hoàng Giang</i>	<i>2.522.259.475</i>	<i>2.666.433.550</i>
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>4.289.884.200</i>	<i>3.203.454.133</i>
Cộng	12.516.429.558	11.574.173.566
5. Phải thu khác ngắn hạn		
Bên liên quan	60.257.926.167	60.257.926.167
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – chi hộ</i>	<i>249.854.545</i>	<i>249.854.545</i>
<i>Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Long Hậu - chi hộ</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận (*)</i>	<i>60.002.071.622</i>	<i>60.002.071.622</i>
Bên thứ ba	245.545.009.067	235.472.016.480
<i>Kinh phí bồi thường và thỏa thuận bồi thường các dự án</i>	<i>213.436.239.901</i>	<i>205.653.397.601</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>4.163.187.400</i>	<i>2.030.067.250</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>24.300.000</i>	<i>18.300.000</i>
<i>Phải thu hợp tác kinh doanh</i>	<i>23.430.809.738</i>	<i>23.430.809.738</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.490.472.028</i>	<i>4.339.441.891</i>
Cộng	305.802.935.234	295.729.942.647

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

(*) Bao gồm khoản tạm ứng cho IPC nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho dự án KCN Long Hậu 1 với số tiền là 59.180.512.545 Đồng (chưa bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc ký kết giữa hai bên. Hiện tại, Công ty đang làm việc với IPC về toàn bộ chi phí bố trí tái định cư của Dự án này (Thuyết minh VII.1)

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Bên liên quan	245.454.545	245.454.545
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ</i>	245.454.545	245.454.545
Cộng	<u>245.454.545</u>	<u>245.454.545</u>
7. Hàng tồn kho		
Chi phí đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, khu dân cư (*)	560.037.134.057	561.412.448.251
Nguyên vật liệu	413.628.794	395.121.289
Hàng hóa bất động sản	58.299.999	58.299.999
Thành phẩm nước tinh khiết	20.470.376	26.677.951
Cộng	<u>560.529.533.226</u>	<u>561.892.547.490</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	560.529.533.226	561.892.547.490
(*) Bao gồm:		
	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Chi phí đầu tư xây dựng các khu công nghiệp Long Hậu</i>	544.779.511.345	546.499.107.357
<i>Chi phí đầu tư xây dựng các khu dân cư</i>	15.257.622.712	14.913.340.894
Cộng	<u>560.037.134.057</u>	<u>561.412.448.251</u>
8. Phải thu về cho vay dài hạn và dự phòng phải thu		
- Bên liên quan		
<i>Công ty cổ phần công nghệ Igreen:</i>		
<i>Cho vay (MS 215)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Dự phòng phải thu khó đòi (MS 219)</i>	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>
9. Phải thu dài hạn khác		
Bên liên thứ ba		
<i>Các khoản ký quỹ đầu tư dự án</i>	5.227.380.000	5.227.380.000
Cộng	<u>5.227.380.000</u>	<u>5.227.380.000</u>

CÔNG TY CP LONG HẬU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng



10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Cộng
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
01/01/2020	79.312.031.579	48.959.936.917	8.795.887.028	1.886.057.865	14.582.437.510	3.721.055.919	946.830.174	215.650.245	2.382.700.254	-	106.019.886.545
Tăng	1.952.185.805	1.748.445.359	163.500.000	1.748.445.359	-	3.488.851.761	-	188.909.043	-	666.737.693	2.115.685.805
31/3/2020	81.264.217.384	49.598.213.235	8.959.387.028	1.748.445.359	14.582.437.510	3.488.851.761	946.830.174	188.909.043	2.382.700.254	-	108.135.572.350
Khấu hao lũy kế											
01/01/2020	30.352.094.662	48.959.936.917	6.909.829.163	1.886.057.865	10.861.381.591	3.721.055.919	731.179.929	215.650.245	2.382.700.254	-	50.465.668.505
Tăng	1.313.909.487	1.748.445.359	301.112.506	1.748.445.359	232.204.158	3.488.851.761	26.741.202	188.909.043	-	104.779.401	1.978.746.754
31/3/2020	31.666.004.149	49.598.213.235	7.210.941.669	1.748.445.359	11.093.585.749	3.488.851.761	757.921.131	188.909.043	2.382.700.254	-	52.444.415.259
Giá trị còn lại											
01/01/2020	48.959.936.917	48.959.936.917	1.886.057.865	1.886.057.865	10.861.381.591	3.721.055.919	731.179.929	215.650.245	2.382.700.254	-	55.554.218.040
31/3/2020	49.598.213.235	49.598.213.235	1.748.445.359	1.748.445.359	11.093.585.749	3.488.851.761	757.921.131	188.909.043	2.382.700.254	-	55.691.157.091

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Giấy phép nhượng quyền		Phần mềm máy tính và bản quyền		Cộng
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
01/01/2020	1.777.800.000	1.777.800.000	181.818.182	181.818.182	1.050.971.298	-	3.010.589.480
Tăng	-	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-	-	-
31/3/2020	1.777.800.000	1.777.800.000	181.818.182	181.818.182	1.050.971.298	-	3.010.589.480
Khấu hao lũy kế							
01/01/2020	237.800.000	237.800.000	121.212.144	121.212.144	977.164.273	-	1.336.176.417
Tăng	-	-	5.050.506	5.050.506	18.451.752	-	23.502.258
Giảm	-	-	-	-	-	-	-
31/3/2020	237.800.000	237.800.000	126.262.650	126.262.650	995.616.025	-	1.359.678.675
Giá trị còn lại							
01/01/2020	1.540.000.000	1.540.000.000	60.606.038	60.606.038	73.807.025	-	1.674.413.063
31/3/2020	1.540.000.000	1.540.000.000	55.555.532	55.555.532	55.355.273	-	1.650.910.805

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Khu lưu trú</u>	<u>Các dự án Nhà xưởng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
01/01/2020	183.560.895.127	455.771.445.212	639.332.340.339
Tăng	-	54.587.620.813	54.587.620.813
Giảm	-	-	-
31/3/2020	183.560.895.127	510.359.066.025	693.919.961.152
Khấu hao lũy kế			
01/01/2020	61.378.036.857	126.476.474.091	187.854.510.948
Tăng	1.796.868.429	7.441.114.233	9.237.982.662
Giảm	-	-	-
31/3/2020	63.174.905.286	133.917.588.324	197.092.493.610
Giá trị còn lại			
01/01/2020	122.182.858.270	329.294.971.121	451.477.829.391
31/3/2020	120.385.989.841	376.441.477.701	496.827.467.542

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, BĐSĐT của Công ty với tổng giá trị còn lại là 295.747.094.416 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh V.20).



CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống cung cấp nước	9.741.396.030	9.741.396.030
Dự án Nhà máy nước Mỹ Lộc và khác	38.965.375.712	40.917.561.517
Dự án nhà xưởng	63.299.000	38.218.815.696
Trung tâm thương mại	18.710.002.086	3.667.659.727
Công trình khác	144.000.000	144.000.000
Cộng	<u>67.624.072.828</u>	<u>92.689.432.970</u>

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	% sở hữu	<u>Giá trị đầu tư</u>		<u>Ngành nghề</u>	<u>Địa chỉ</u>
		<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>		
Công ty cổ phần dịch vụ khu công Nghiệp Long Hậu	88%	4.400.000.000	4.400.000.000	Cung ứng lao động, môi giới việc làm, hành chính văn phòng, khám chữa bệnh; sản xuất, kinh doanh nước sạch, xử lý nước	Lô K.01, Khu Công nghiệp Long Hậu, Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	% sở hữu	<u>Giá trị đầu tư</u>		<u>Ngành nghề</u>	<u>Địa chỉ</u>
		<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	40%	20.000.000.000	20.000.000.000	Công nghệ thông tin	Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố HCM
Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh	34%	125.528.000.000	125.528.000.000	sáng, tín hiệu giao thông	Phường 4, Quận 5, Thành Phố HCM
Cộng		<u>145.528.000.000</u>	<u>145.528.000.000</u>		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phiếu	<u>31/3/2020</u>		Số cổ phiếu	<u>01/01/2020</u>	
		VND	VND		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu						
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định	1.226.875	19.630.000.000	19.630.000.000	1.226.875	19.630.000.000	19.630.000.000
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	80.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	<u>1.306.875</u>	<u>99.630.000.000</u>	<u>99.630.000.000</u>	<u>1.306.875</u>	<u>99.630.000.000</u>	<u>99.630.000.000</u>

Dự phòng khoản đầu tư dài hạn khác

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền thuê đất đã trả trước	42.451.234.923	23.288.714.077
Công cụ, dụng cụ	246.701.512	328.514.526
Khác	3.828.848.243	4.534.384.050
Cộng	<u>46.526.784.678</u>	<u>28.151.612.653</u>

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

	31/3/2020	01/01/2020
16. Phải trả người bán và người mua trả trước ngắn hạn		
Phải trả người bán (16.1)	18.175.380.112	61.142.352.497
Người mua trả trước (16.2)	36.653.963.011	23.080.852
Cộng	54.829.343.123	61.165.433.349
(16.1) Bao gồm:		
- Bên liên quan	1.835.025.075	1.835.025.075
	1.835.025.075	1.835.025.075
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>		
- Bên thứ ba	16.340.355.037	59.307.327.422
<i>Công ty cổ phần tư vấn xây lắp Thành An 665</i>	12.906.331.180	16.968.456.387
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco</i>	1.103.555.757	40.413.463.300
<i>Nhà cung cấp khác</i>	2.330.468.100	1.925.407.735
Cộng	18.175.380.112	61.142.352.497
(16.2) Bao gồm:		
- Bên thứ ba	36.653.963.011	23.080.852
<i>Công ty Cổ phần KATSURA Việt Nam</i>	36.587.250.000	-
<i>Khách hàng khác</i>	66.713.011	23.080.852
Cộng	36.653.963.011	23.080.852
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/3/2020	01/01/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	498.706.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.554.157.785	1.995.548.594
Thuế thu nhập cá nhân	260.979.090	1.731.917.063
Thuế tài nguyên	118.868.776	-
Thuế khác	64.673.500	59.180.750
Cộng	2.497.385.658	3.786.646.407
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2020	01/01/2020
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng của các khu đất dân cư, nhà xưởng và đất Khu công nghiệp đã được ghi nhận doanh thu	403.805.585.415	344.652.279.690
Tiền thuê đất phải nộp của các khu đất đã được ghi nhận doanh thu	62.618.889.551	62.628.745.551
Chi phí phải trả khác	14.059.385.362	16.433.345.911
Cộng	480.483.860.328	423.714.371.152
19. Phải trả khác ngắn hạn	31/3/2020	01/01/2020
- Bên thứ ba		
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	2.297.319.124	2.139.510.698
<i>Phải trả thỏa thuận giữ đất</i>	46.900.068.715	34.800.940.990
<i>Cổ tức phải trả</i>	233.041.100	233.041.100
<i>Phải trả sau thanh lý hợp đồng thuê lại đất</i>	-	-
<i>Phải trả khác</i>	1.698.090.012	1.202.860.933
Cộng	51.128.518.951	38.376.353.721
20. Vay	31/3/2020	01/01/2020
- Quỹ môi trường (20.1)	6.720.000.000	7.280.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (20.2)	46.820.000.000	49.420.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (20.3)	92.220.000.000	52.220.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (20.4)	44.500.000.000	-
Cộng	190.260.000.000	108.920.000.000

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Trong đó, Vay chưa đến hạn	31/3/2020	01/01/2020
- Quỹ môi trường	4.480.000.000	5.040.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	36.420.000.000	39.020.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	77.048.333.333	43.522.500.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	42.645.833.333	-
Cộng	160.594.166.666	87.582.500.000

(20.1) Khoản vay nhằm mục đích thực hiện Dự án bảo vệ môi trường "Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công Nghiệp Long Hậu – Giai đoạn 2". Khoản vay này được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(20.2) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án xây nhà xưởng cho thuê tại lô S10 và S11 trong Khu công nghiệp Long Hậu; và được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 5095, tờ bản đồ số 04, Lô S10-S11, đường Tân Tập- Long Hậu, KCN Long Hậu mở rộng. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này là 6.580.000.000 đồng; và

-Thực hiện Dự án nhà xưởng xây sẵn lô Q10 Khu Công Nghiệp Long Hậu; và được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 5104, tờ bản đồ số 04, Lô Q10, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 6.390.000.000 đồng; và

Thực hiện Dự án nhà xưởng xây sẵn lô F.01B Khu Công Nghiệp Long Hậu được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 2764, tờ bản đồ số 03, Lô F.01B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 5.100.000.000 đồng; và

- Thực hiện đầu tư dự án Nhà xưởng xây sẵn Lô T4- KCN Long Hậu được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của nhà xưởng xây sẵn Lô T4 – KCN Long Hậu mở rộng. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 28.750.000.000 đồng.

(20.3) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án "Xây dựng Nhà xưởng 6 tầng tại khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của chính dự án. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 88.650.000.000 đồng; và

- Thực hiện Dự án "Xây dựng Trung tâm dịch vụ tại khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của chính dự án. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 3.570.000.000 đồng.

(20.4) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án "Nhà Xưởng Công Nghệ Cao Long Hậu - Đà Nẵng - Lô J4 (giai đoạn)". Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê tài sản gắn liền với đất và quyền lợi phát sinh từ các Hợp Đồng cho thuê nhà xưởng tại dự án Khu Công Nghệ Cao Đà Nẵng. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 cho Dự án này 44.500.000.000 đồng.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/3/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng	2.328.800.467	6.050.981.707
Quỹ phúc lợi nhân viên	16.181.595.486	16.752.466.937
Quỹ phúc lợi cộng đồng	5.402.382.001	5.515.882.001
Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và ban điều hành	6.448.300.000	6.448.300.000
Cộng	30.361.077.954	34.767.630.645

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

22. Phải trả khác dài hạn	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>		
- Bên thứ ba				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.020.282.958	51.118.953.383		
Phải trả dài hạn khác	24.728.108.960	24.728.108.960		
Cộng	<u>76.748.391.918</u>	<u>75.847.062.343</u>		
23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>		
Số đầu kỳ	288.491.226.138	270.521.927.918		
Phát sinh trong kỳ	13.554.748.416	10.978.309.385		
Số cuối kỳ	<u>302.045.974.554</u>	<u>281.500.237.303</u>		
24. Nguồn vốn chủ sở hữu				
Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
	<u>01/01/2020</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/3/2020</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.120.100.000	-	-	500.120.100.000
Quỹ đầu tư phát triển	97.216.944.076	-	-	97.216.944.076
Thặng dư vốn cổ phần	71.770.248.000	-	-	71.770.248.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	542.742.377.148	58.960.368.388	-	601.702.745.536
Cộng	<u>1.211.849.669.224</u>	<u>58.960.368.388</u>	-	<u>1.270.810.037.612</u>



CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng xây sẵn theo yêu cầu	158.781.696.000	130.715.371.899
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú	27.896.117.144	22.862.711.905
Doanh thu các hoạt động khác	19.718.136.419	19.006.303.026
Tổng doanh thu	<u>206.395.949.563</u>	<u>172.584.386.830</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng doanh thu thuần	206.395.949.563	172.584.386.830
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng xây sẵn theo yêu cầu</i>	<i>158.781.696.000</i>	<i>130.715.371.899</i>
<i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú</i>	<i>27.896.117.144</i>	<i>22.862.711.905</i>
<i>Doanh thu các hoạt động khác</i>	<i>19.718.136.419</i>	<i>19.006.303.026</i>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng theo yêu cầu	87.832.320.000	73.007.064.278
Giá vốn cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú	12.431.888.249	9.257.984.792
Giá vốn các hoạt động khác	12.169.421.308	10.995.049.549
Cộng	<u>112.433.629.557</u>	<u>93.260.098.619</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Lãi tiền gửi	4.366.033.102	6.297.332.368
Cộng	<u>4.366.033.102</u>	<u>6.297.332.368</u>
4. Chi phí hoạt động tài chính	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Chi phí lãi vay	3.201.354.802	1.102.353.832
Cộng	<u>3.201.354.802</u>	<u>1.102.353.832</u>
5. Chi phí bán hàng	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.905.444.108	2.334.415.519
Chi phí bằng tiền khác	562.791.180	1.255.028.268
Cộng	<u>4.468.235.288</u>	<u>3.589.443.787</u>
6. Chi phí quản lý	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Chi phí nhân viên	9.706.789.427	5.586.028.337
Chi phí khấu hao	672.883.314	618.707.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.740.810	153.300.412
Chi phí bằng tiền khác	4.262.030.822	3.495.148.475
Cộng	<u>14.809.444.373</u>	<u>9.853.184.807</u>

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan



CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt như sau:

	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Ban Tổng Giám đốc (lương)	693.388.696	653.821.376
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (thù lao/lương)	396.783.934	315.000.000
	1.090.172.630	968.821.376

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan

Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Long Hậu
 Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận
 Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh
 Công ty cổ phần công nghệ Igreen

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty góp vốn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý I - Năm 2020</u>	<u>Quý I - Năm 2019</u>
Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Mua bán nước đóng chai	18.136.364	24.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Long Hậu	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi hộ phải thu	-	-
Cộng nợ phải thu	-	-

Công ty cổ phần công nghệ Igreen	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu do chi hộ	245.454.545	245.454.545
Ký quỹ	(245.454.545)	(245.454.545)
Cộng nợ phải thu	5.245.454.545	5.245.454.545

Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu nước tinh khiết	19.950.000	13.350.000
Tạm ứng chi phí xây dựng KCN	821.559.076	821.559.076
Tạm ứng chi phí tái định cư dự án KCN LH1 (*)	59.180.512.545	59.180.512.545
Cộng nợ phải thu	60.022.021.621	60.015.421.621

(*) NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO DỰ ÁN KCN LONG HẬU 1 ("DỰ ÁN")
 Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Công ty nhận được Văn bản số 893/IPC.07 về việc hoàn trả các khoản chi phí do IPC đã chi trước đây để phát triển Dự án với số tiền là 58.150.554.435 Đồng, trong đó, bao gồm 9.279.920.000 Đồng giá chênh lệch giữa thực tế và hoán đổi đất cho dự án tái định cư. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí trên theo yêu cầu của IPC trong năm 2007.

7545 -
 C. T. L.
 HẬU

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho Dự án với IPC, trong đó nêu rõ Công ty sẽ hoàn trả cho IPC chi phí bố trí tái định cư bao gồm giá trị của phần diện tích nền tái định cư đã bố trí cho người dân bị giải tỏa theo giá hợp lý được hai bên thỏa thuận, chi phí sử dụng vốn và 10% lợi nhuận định mức. Cũng trong Thỏa thuận nguyên tắc này, hai bên đồng ý rằng, sau khi thống nhất giá trị chi phí tái định cư và tiến hành các thủ tục chấp thuận nội bộ của mỗi bên, hai bên sẽ ký kết Hợp đồng hoàn trả chi phí. Đồng thời, hai bên cũng thống nhất Công ty sẽ tạm ứng cho IPC một khoản tiền nhất định trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận nguyên tắc này. Việc xử lý số tiền tạm ứng trên sẽ được thực hiện khi hai bên thống nhất chi phí tái định cư và ký Hợp đồng hoàn trả chi phí. Trong năm 2018, Công ty tạm ứng cho IPC khoản tiền 59.180.512.545 Đồng (đã bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc này (Thuyết minh V.5). Trong năm 2019, IPC đã tiến hành xuất hóa đơn cho khoản tạm ứng này theo yêu cầu của cơ quan Thuế.

Công ty nhận được từ IPC các văn bản thông báo các số tiền tạm tính khác nhau để Công ty thanh toán như sau: Văn bản số 608/IPC.18 ngày 15 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 62.476.082.900 Đồng; Văn bản số 751/IPC.18 ngày 26 tháng 7 năm 2018 với số tiền là 111.058.460.622 Đồng; và Văn bản số 840/IPC.18 ngày 23 tháng 8 năm 2018 với số tiền là 328.727.272.003 Đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với IPC để xác định chi phí tái định cư này nên Công ty chưa thu thập đủ thông tin để xác định giá trị nền tái định cư của Dự án, Công ty chưa ghi nhận chi phí bố trí tái định cư này.

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Phải trả mua nhà máy nước	1.835.025.075	1.835.025.075
Cộng nợ phải trả	<u>1.835.025.075</u>	<u>1.835.025.075</u>
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh	125.528.000.000	125.528.000.000
Công ty cổ phần công nghệ Igreen	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>145.528.000.000</u>	<u>145.528.000.000</u>

2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và cho thuê lại với Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long An từ năm 2006 đến năm 2066. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 Công ty còn phải trả tiền thuê đất cho Cơ quan Nhà nước trên diện tích 20,5 ha.

3. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



Nguyễn Tấn Phong
 Người lập/Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 4 năm 2020



Trần Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc